CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/02/2023)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

M.S.D.N: 0100108... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Hồng Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Ủy quyền số 83/UQ-MP ngày 25/12/2022 của Tổng Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **56** /2023/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hoàng Thiên Nga
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1138-2023-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**456.513.775.378**	**344.464.680.288**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**81.183.286.917**	**46.200.542.801**
1.	Tiền	111		18.183.286.917	14.200.542.801
2.	Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	32.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**92.400.000.000**	**48.400.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	92.400.000.000	48.400.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**167.296.777.006**	**150.828.963.966**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	127.983.939.111	113.942.698.118
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	28.473.999.514	12.210.892.882
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.626.221.757	25.462.756.342
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(787.383.376)	(787.383.376)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**12**	**101.336.733.017**	**87.404.904.762**
1.	Hàng tồn kho	141		101.381.654.282	88.017.265.677
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.921.265)	(612.360.915)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.296.978.438**	**11.630.268.759**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	38.924.144	2.728.428.331
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.229.587.661	8.901.840.428
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	28.466.633	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**241.373.044.831**	**156.062.600.293**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.363.135.000**	**4.363.135.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	4.363.135.000	4.363.135.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**51.134.988.171**	**42.097.286.437**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.100.956.931	42.097.286.437
	- Nguyên giá	*222*		*171.924.370.143*	*154.208.045.703*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(120.823.413.212)*	*(112.110.759.266)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	34.031.240	-
	- Nguyên giá	*228*		*307.325.000*	*270.200.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(273.293.760)*	*(270.200.000)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**145.643.660.092**	**74.381.171.973**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	145.643.660.092	74.381.171.973
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**40.231.261.568**	**35.221.006.883**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.231.261.568	35.221.006.883
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**697.886.820.209**	**500.527.280.581**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**376.229.120.021**	**334.874.535.746**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**376.229.120.021**	**334.874.535.746**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	84.804.020.193	43.708.184.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.969.173.789	18.735.555.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.316.437.638	1.999.363.447
4. Phải trả người lao động	314		11.811.465.467	5.392.292.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	87.254.221	35.985.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	171.533.175.211	193.191.206.701
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	90.835.490.794	68.667.045.590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.872.102.708	3.144.902.708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**321.657.700.188**	**165.652.744.835**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**321.657.700.188**	**165.634.411.517**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.100.000.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*124.100.000.000*	*62.800.950.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121.230.075.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.782.414.151	69.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.545.211.037	3.625.847.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*523.347.366*	*6.341.360*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.021.863.671*	*3.619.506.006*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**18.333.318**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	18.333.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**697.886.820.209**	**500.527.280.581**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lã Thị Trang Nhung	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung

M.S.D.N: 0100108430 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**402.045.622.892**	**344.669.376.148**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	994.469.146	752.359.254
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**23**	**401.051.153.746**	**343.917.016.894**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	322.634.868.027	276.038.733.460
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**78.416.285.719**	**67.878.283.434**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.902.051.774	5.373.372.741
7.	Chi phí tài chính	22	26	7.544.213.916	5.489.517.717
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5.004.340.110*	*4.716.002.024*
8.	Chi phí bán hàng	25	27	14.421.095.229	15.959.779.687
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	54.909.423.457	43.770.865.526
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7.443.604.891**	**8.031.493.245**
11.	Thu nhập khác	31	28	3.379.023.310	520.945.306
12.	Chi phí khác	32	29	2.586.314.955	3.182.946.987
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**792.708.355**	**(2.662.001.681)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**8.236.313.246**	**5.369.491.564**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.214.449.575	1.749.985.558
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh**	**60**		**6.021.863.671**	**3.619.506.006**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**31**	**554**	**576**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lã Thị Trang Nhung	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**8.236.313.246**	**5.369.491.564**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.056.789.178	9.535.884.833
	- Các khoản dự phòng	03	(567.439.650)	139.337.295
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(433.768.625)	(251.973.434)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.724.057.466)	(3.902.239.437)
	- Chi phí lãi vay	06	5.004.340.110	4.716.002.024
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	306.573.844
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**17.572.176.793**	**15.913.076.689**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.863.998.590)	53.433.667.239
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.364.388.605)	5.195.522.213
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.884.389.191	(1.598.876.432)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.320.750.498)	(2.160.420.164)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.953.070.980)	(4.740.758.541)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(272.578.830)	(2.382.506.083)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(272.800.000)	(1.661.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(8.591.021.519)**	**61.998.704.921**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(83.487.440.439)	(54.346.349.534)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	218.727.272	992.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	6.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.325.257.920	3.478.529.753
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(122.943.455.247)**	**(43.875.547.054)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	153.103.925.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	205.141.714.365	180.377.070.508
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(182.973.269.161)	(192.316.424.233)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.815.893.870)	(13.280.930.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**166.456.476.334**	**(25.220.283.825)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**34.921.999.568**	**(7.097.125.958)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**46.200.542.801**	**53.182.624.417**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	60.744.548	115.044.342
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**81.183.286.917**	**46.200.542.801**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lã Thị Trang Nhung	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng, tương đương 12.410.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 375 người (tại ngày 31/12/2021 là 384 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang		Chấm dứt hoạt động từ ngày 07/02/2022

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phầm mềm máy tính được khấu hao trong vòng 03 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ và một số chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc

(d) đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(e) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	64.715.254	2.433.158.367
Tiền gửi ngân hàng	18.118.571.663	11.767.384.434
Các khoản tương đương tiền (*)	63.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	**81.183.286.917**	**46.200.542.801**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	**14.539.153.045**	**14.103.034.689**
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	14.539.153.045	14.103.034.689
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	**113.444.786.066**	**99.839.663.429**
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền Bắc	29.215.905.621	28.168.624.882
Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội	8.042.186.534	10.892.186.589
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	27.989.541.568	9.969.619.275
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	11.137.233.473	9.108.254.558
Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	-	2.931.413.175
Công ty Cổ phần Công nghệ hóa dược Quốc tế Tây Âu	6.413.070.470	3.368.970.469
Công ty Cổ phần Daquangphar	6.271.563.510	4.491.578.003
Khách hàng khác	24.375.284.890	30.909.016.478
Cộng	**127.983.939.111**	**113.942.698.118**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Trả trước nhà cung cấp không là bên liên quan	**28.473.999.514**	**12.210.892.882**
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng DST Việt Nam	-	3.847.250.000
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AT&T	-	2.130.865.400
Nhà cung cấp khác	5.473.999.514	6.232.777.482
Cộng	**28.473.999.514**	**12.210.892.882**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**11.626.221.757**	-	**25.462.756.342**	-
Tạm ứng	2.003.835.000	-	739.087.855	-
BHXH, BHYT, BHTN	123.404.104	-	132.433.402	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.051.202.191	-	630.915.616	-
Phải thu hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu	8.408.872.632	-	23.837.152.040	-
Ký cược, ký quỹ	3.151.201	-	3.151.201	-
Phải thu khác	35.756.629	-	120.016.228	-
Dài hạn	**4.363.135.000**	-	**4.363.135.000**	-
Ký cược, ký quỹ	4.363.135.000	-	4.363.135.000	-
Cộng	**15.989.356.757**	-	**29.825.891.342**	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**38.924.144**	**2.728.428.331**
Chi phí bảo hiểm tài sản	26.382.436	39.138.080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.541.708	2.689.290.251
Dài hạn	**40.231.261.568**	**35.221.006.883**
Chi phí sửa chữa tài sản	4.411.669.726	504.645.575
Chi phí công cụ dụng cụ	709.945.505	537.698.371
Chi phí quảng cáo	1.051.650.000	-
Tiền thuê đất tại Nhà máy dược phẩm số 2	3.539.553.837	3.660.220.437
Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*)	30.518.442.500	30.518.442.500
Cộng	**40.270.185.712**	**37.949.435.214**

(*) Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

11. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	(247.156.740)	Trên 3 năm	247.156.740	-	(247.156.740)
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	(167.803.729)	Trên 3 năm	167.803.729	-	(167.803.729)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000		(176.863.000)	Trên 3 năm	176.863.000		(176.863.000)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	(141.899.996)	Trên 3 năm	141.899.996	-	(141.899.996)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53.659.911	-	(53.659.911)	Trên 3 năm	53.659.911	-	(53.659.911)
Cộng		**787.383.376**	**-**	**(787.383.376)**		**787.383.376**	**-**	**(787.383.376)**

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.806.284.451	(44.921.265)	58.645.984.307	(21.836.745)
Công cụ, dụng cụ	3.046.019.581	-	1.915.769.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.255.704.890	-	11.755.492.311	-
Thành phẩm	29.101.593.150	-	15.429.228.925	(590.524.170)
Hàng hoá	172.052.210	-	270.790.556	-
Cộng	**101.381.654.282**	**(44.921.265)**	**88.017.265.677**	**(612.360.915)**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	**58.633.540.312**	**81.998.406.313**	**12.652.669.891**	**799.437.187**	**123.992.000**	**154.208.045.703**
Mua trong năm	145.818.181	18.195.405.078	785.581.818	189.108.454	-	19.315.913.531
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.599.589.091)	-	-	(1.599.589.091)
Tại ngày 31/12/2022	**58.779.358.493**	**100.193.811.391**	**11.838.662.618**	**988.545.641**	**123.992.000**	**171.924.370.143**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	**34.829.443.395**	**69.286.738.342**	**7.304.759.554**	**583.824.947**	**105.993.028**	**112.110.759.266**
Khấu hao trong năm	3.049.703.478	5.788.990.990	1.142.147.180	82.547.592	8.639.496	10.072.028.736
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.359.374.790)	-	-	(1.359.374.790)
Tại ngày 31/12/2022	**37.879.146.873**	**75.075.729.332**	**7.087.531.944**	**666.372.539**	**114.632.524**	**120.823.413.212**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	**23.804.096.917**	**12.711.667.971**	**5.347.910.337**	**215.612.240**	**17.998.972**	**42.097.286.437**
Tại ngày 31/12/2022	**20.900.211.620**	**25.118.082.059**	**4.751.130.674**	**322.173.102**	**9.359.476**	**51.100.956.931**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*9.232.638.574*	*54.178.468.867*	*3.688.654.730*	*503.419.971*	*72.155.000*	*67.675.337.142*
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	*10.041.032.270*	*664.370.214*	*2.844.632.000*	-	-	*13.550.034.484*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	**270.200.000**	**270.200.000**
Mua trong năm	37.125.000	37.125.000
Tại ngày 31/12/2022	**307.325.000**	**307.325.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	**270.200.000**	**270.200.000**
Khấu hao trong năm	3.093.760	3.093.760
Tại ngày 31/12/2022	**273.293.760**	**273.293.760**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2022	**34.031.240**	**34.031.240**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	270.200.000	270.200.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cải tạo, sửa chữa Nhà máy dược phẩm số 2	-	14.458.470.283
Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU (*)	145.643.660.092	59.922.701.690
Cộng	**145.643.660.092**	**74.381.171.973**

(*) Dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Hiện tại, Dự án đang tiếp tục triển khai.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp không là bên liên quan	**84.804.020.193**	**84.804.020.193**	**43.708.184.538**	**43.708.184.538**
Công ty Cổ phần Xây dựng 556	22.112.054.465	22.112.054.465	2.433.386.781	2.433.386.781
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	5.258.940.000	5.258.940.000	5.258.940.000	5.258.940.000
Sinopharm China	-	-	3.533.918.137	3.533.918.137
Công ty Cổ phần tập đoàn DST Việt Nam	4.566.492.767	4.566.492.767	-	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Quốc tế	4.384.621.448	4.384.621.448	920.720.850	920.720.850
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	3.678.150.000	3.678.150.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.332.129.224	3.332.129.224	1.327.761.907	1.327.761.907
Cơ sở kinh doanh Dược liệu An Bình	3.228.750.000	3.228.750.000	1.405.000.000	1.405.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	2.072.648.392	2.072.648.392	699.365.863	699.365.863
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	1.901.922.750	1.901.922.750	869.479.650	869.479.650
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	1.593.207.414	1.593.207.414	762.781.899	762.781.899
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	-	-	2.869.125.000	2.869.125.000
Các nhà cung cấp khác	32.675.103.733	32.675.103.733	23.627.704.451	23.627.704.451
Cộng	**84.804.020.193**	**84.804.020.193**	**43.708.184.538**	**43.708.184.538**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.664.174	372.042.646	345.625.769	45.081.051
Thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu	-	5.124.505.682	5.124.505.682	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	211.107.006	211.107.006	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.985.558	2.214.449.575	272.578.830	2.191.856.303
Thuế thu nhập cá nhân	1.184.618.851	1.134.634.491	2.268.219.691	51.033.651
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	546.094.864	1.634.713.850	2.180.808.714	-
Các khoản phải nộp khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Cộng	**1.999.363.447**	**10.698.953.250**	**10.410.345.692**	**2.287.971.005**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			*28.466.633*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*1.999.363.447*			*2.316.437.638*

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	12.395.133.922	12.395.133.922	98.350.437.361	59.451.973.710	51.293.597.573	51.293.597.573
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	7.474.644.976	7.474.644.976	56.944.255.219	38.770.698.578	25.648.201.617	25.648.201.617
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	16.020.422.815	16.020.422.815	39.150.334.066	51.663.871.543	3.506.885.338	3.506.885.338
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	8.753.308.704	8.753.308.704	4.154.246.916	12.907.555.620	-	-
Vay cá nhân	24.023.535.173	24.023.535.173	6.542.440.803	20.179.169.710	10.386.806.266	10.386.806.266
Cộng	**68.667.045.590**	**68.667.045.590**	**205.141.714.365**	**182.973.269.161**	**90.835.490.794**	**90.835.490.794**

Một số thông tin về các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	KH2-220282/HĐCTD.MEDI ngày 12/09/2022	70	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	01/2022-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 08/04/2022	35	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải phóng được và một số tài sản cố định khác.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	83818.22.051.1569383.TD ngày 03/11/2022	90	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng này

Các khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0,5%/tháng.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	87.254.221	35.985.091
Cộng	**87.254.221**	**35.985.091**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	127.002.400	123.933.000
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	19.821.604	-
Cổ tức phải trả	2.439.902.422	8.153.296.292
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải trả hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu	8.575.184.795	24.051.815.838
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	364.050.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.263.990	498.111.571
Cộng	**171.533.175.211**	**193.191.206.701**

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 23/02/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc sẽ đàm phán với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên. Hiện tại, các bên chưa thực hiện đàm phán chấm dứt hợp đồng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**62.800.950.000**	**29.425.200.000**	**64.782.414.151**	**24.746.626.360**	**181.755.190.511**
Lãi trong năm	-	-	-	3.619.506.006	3.619.506.006
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.000.000.000	(24.740.285.000)	(19.740.285.000)
Tại ngày 01/01/2022	**62.800.950.000**	**29.425.200.000**	**69.782.414.151**	**3.625.847.366**	**165.634.411.517**
Tăng vốn trong năm (*)	61.299.050.000	91.804.875.000	-	-	153.103.925.000
Lãi trong năm	-	-	-	6.021.863.671	6.021.863.671
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(3.102.500.000)	(3.102.500.000)
Tại ngày 31/12/2022	**124.100.000.000**	**121.230.075.000**	**69.782.414.151**	**6.545.211.037**	**321.657.700.188**

(*) Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 1:1. Việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 08/04/2022, ngày hoàn thành phân phối cổ phiếu và thu tiền là 24/03/2022. Ngày 08/04/2022, Công ty đã nhận được Công văn số 1948/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Kết quả chào bán như sau:

- Tổng số cổ phiếu được phân phối là 6.129.905 cổ phiếu phổ thông;
- Tổng giá trị cổ phiếu được phân phối tính theo mệnh giá là 61.299.050.000 đồng;
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 153.247.625.000 đồng;
- Chi phí phát hành là 143.700.000 đồng;
- Tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán cổ phiếu là 153.103.925.000 đồng;

Chênh lệch tổng số tiền thu ròng từ đợt chào bán với tổng giá trị theo mệnh giá là 91.804.875.000 đồng.

Theo phương án sử dụng vốn đã đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ dùng để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của Công ty và Bổ sung vốn lưu động, trả lương cho cán bộ công nhân viên, thời gian thực hiện dự kiến là năm 2021-2022 (Theo Bản cáo bạch). Đến ngày báo cáo này (31/12/2022), Công ty chủ động sắp xếp đủ nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022, do đó số tiền thu được từ đợt chào bán chưa được sử dụng. Cụ thể, số tiền thu được còn dư trên các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 155.400.000.000 đồng.

(**) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 28/04/2022, theo đó, chia cổ tức (tỷ lệ 2,5%): 3.102.500.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Bà Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27.619.000.000	22,26%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35.430.440.000	28,55%	10.656.250.000	16,97%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.275.000.000	11,50%	7.137.500.000	11,37%
Ông Trần Hoàng Dũng	10.000.000.000	8,06%	5.000.000.000	7,96%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	4.812.060.000	3,88%	3.596.610.000	5,73%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	320.000.000	0,26%	3.500.000.000	5,57%
Các cổ đông khác	31.643.500.000	25,50%	19.101.090.000	30,42%
Cộng	**124.100.000.000**	**100%**	**62.800.950.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	**62.800.950.000**	**62.800.950.000**
- Vốn góp tăng trong năm	61.299.050.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	124.100.000.000	62.800.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**3.102.500.000**	**18.840.285.000**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.560.190	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.000	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	*12.410.000*	*6.280.095*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.000	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	*12.410.000*	*6.280.095*
Số lượng cổ phiếu không được phân phối	150.190	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.617,44	46.785,36
- EUR	331,90	6.390,27

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	**402.045.622.892**	**344.669.376.148**
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	397.750.196.515	340.958.680.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.295.426.377	3.710.696.136
Các khoản giảm trừ doanh thu	**994.469.146**	**752.359.254**
Hàng bán bị trả lại	994.469.146	752.359.254
Doanh thu thuần	**401.051.153.746**	**343.917.016.894**

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	27.177.255.573	23.718.559.766

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	323.202.307.677	275.899.396.165
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(567.439.650)	139.337.295
Cộng	**322.634.868.027**	**276.038.733.460**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.745.544.495	3.391.294.136
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.156.507.279	1.982.078.605
Cộng	**5.902.051.774**	**5.373.372.741**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.004.340.110	4.716.002.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.539.873.806	773.515.693
Cộng	**7.544.213.916**	**5.489.517.717**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	**14.421.095.229**	**15.959.779.687**
Chi phí nhân công	4.035.631.636	8.813.519.859
Chi phí vật liệu, bao bì	33.890.366	42.000.000
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.516.318.489	3.044.362.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.325.963.561	3.286.139.458
Chi phí khác	1.509.291.177	773.758.370
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**54.909.423.457**	**43.770.865.526**
Chi phí nhân công	33.138.188.674	22.937.845.463
Chi phí vật liệu quản lý	1.743.147.704	1.026.120.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.005.883	3.530.452.634
Thuế, phí và lệ phí	1.677.523.384	2.149.695.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.788.852.128	4.668.058.996
Chi phí khác	9.507.705.684	9.458.693.148
Cộng	**69.330.518.686**	**59.730.645.213**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	510.945.301
Thanh lý công cụ dụng cụ	22.549.090	-
Các khoản khác	3.356.474.220	10.000.005
Cộng	**3.379.023.310**	**520.945.306**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định xuất hủy	-	306.573.844
Lỗ thanh lý tài sản cố định	21.487.029	-
Các khoản bị phạt, truy thu	2.395.838.631	2.876.340.228
Các khoản khác	168.989.295	32.915
Cộng	**2.586.314.955**	**3.182.946.987**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**8.236.313.246**	**5.369.491.564**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**2.835.934.631**	**3.380.436.228**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.835.934.631	3.380.436.228
Thu nhập chịu thuế	**11.072.247.877**	**8.749.927.792**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.214.449.575**	**1.749.985.558**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.021.863.671**	**3.619.506.006**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.021.863.671**	**3.619.506.006**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.877.524	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**554**	**576**

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.240.760.613	222.895.512.067
Chi phí nhân công	75.217.635.159	59.764.585.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.056.789.169	9.535.884.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.265.458.665	18.646.562.636
Chi phí khác	16.888.349.644	12.901.931.488
Cộng	**379.668.993.250**	**323.744.476.740**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các cá nhân là thành viên ban lãnh đạo chủ chốt, Công ty có bên liên quan là Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy - bên có liên quan của người nội bộ Công ty.

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác nêu trên, trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	**511.531.250**	**3.068.439.000**
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	**5.301.708.000**	**6.214.500.000**
Bà Đoàn Thị Hồng Thúy - *Chủ tịch Hội đồng quản trị*	375.700.000	446.900.000
Ông Trần Hoàng Dũng - *Phó chủ tịch Hội đồng quản trị,Tổng Giám đốc*	1.536.200.000	1.753.900.000
Ông Lê Hồng Trung - *Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc*	783.140.000	929.700.000
Ông Nguyễn Tiên Phong - *Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc*	909.108.000	1.046.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên - *Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc*	844.880.000	991.000.000
Ông Đỗ Văn Tấn - *Ủy viên Hội đồng quản trị*	84.000.000	116.000.000
Ông Trần Anh Tuấn - *Ủy viên Hội đồng quản trị*	69.000.000	116.000.000
Ông Nguyễn Chí Kiên - *Phó Tổng Giám đốc*	699.680.000	815.000.000
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát	**832.533.817**	**914.576.701**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.183.286.917	46.200.542.801
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.400.000.000	48.400.000.000
Phải thu của khách hàng	127.983.939.111	113.942.698.118
Phải thu khác	13.862.117.653	28.954.370.085
Cộng	**315.429.343.681**	**237.497.611.004**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	84.804.020.193	43.708.184.538
Chi phí phải trả	87.254.221	35.985.091
Phải trả khác	168.946.448.785	184.549.927.409
Vay và nợ thuê tài chính	90.835.490.794	68.667.045.590
Cộng	**344.673.213.993**	**296.961.142.628**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
- Quá hạn trên 3 năm	787.383.376	787.383.376
Cộng	**787.383.376**	**787.383.376**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2022		
Phải trả người bán	84.804.020.193	-
Chi phí phải trả	87.254.221	-
Phải trả khác	168.946.448.785	-
Vay và nợ thuê tài chính	90.835.490.794	-
Cộng	**344.673.213.993**	**-**
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	43.708.184.538	-
Chi phí phải trả	35.985.091	-
Phải trả khác	184.549.927.409	-
Vay và nợ thuê tài chính	68.667.045.590	-
Cộng	**296.961.142.628**	**-**

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 ngoài thông tin về Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 23/2/2023 thông qua việc sẽ đàm phán với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lã Thị Trang Nhung	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung